

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.686.282.346	255.093.844.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.722.961.307	2.616.387.198
1. Tiền	111	VI.1	3.722.961.307	2.616.987.198
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.222.150.583	208.995.828.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	212.888.122.914	179.176.297.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.043.804.751	1.210.100.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			27.738.745.835
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.290.222.918	870.684.781
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	49.116.282.232	22.194.326.574
1. Hàng tồn kho	141		49.116.282.232	22.194.326.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.624.888.224	21.286.702.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	12.624.888.224	20.906.896.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			379.805.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.309.824.102.544	1.405.732.075.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.026.041.697	50.490.344.860
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.166.040.000	7.365.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	51.860.001.697	43.125.024.860
II. Tài sản cố định	220		1.178.053.301.280	1.277.840.241.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.173.453.418.289	1.273.177.867.370
- Nguyên giá	222		2.771.859.809.502	2.772.971.696.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.598.406.391.213	-1.499.793.829.119
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.599.882.991	4.662.374.422
- Nguyên giá	228		5.841.185.269	5.841.185.269
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.241.302.278	-1.178.810.847
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	42.025.818.563	32.327.183.081
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.025.818.563	32.327.183.081
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.718.941.004	45.074.305.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	31.718.941.004	45.074.305.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.594.510.384.890	1.660.825.920.110

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.224.300.969.604	1.290.515.502.608
I. Nợ ngắn hạn	310		554.198.783.854	597.937.781.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	124.333.742.046	272.377.942.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			57.082.543.937
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	29.638.338.984	40.910.162.333
4. Phải trả người lao động	314		106.094.643.243	100.248.030.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	9.032.647.229	3.419.729.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		162.629.511.268	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c	504.000.000	504.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.967.728.184	5.092.767.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	43.368.530.546	99.098.169.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	62.995.550.522	358.207.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.634.091.832	18.846.227.235
II. Nợ dài hạn	330		670.102.185.750	692.577.721.163
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22b,c	4.494.000.000	4.746.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		665.608.185.750	687.831.721.163
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.209.415.286	370.310.417.502
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.170.156.797	366.170.156.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	366.170.156.797	366.170.156.797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.039.258.489	4.140.260.705
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4.039.258.489	4.140.260.705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.594.510.384.890	1.660.825.920.110

Ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc





Nguyễn T. Thu Hường

Nguyễn Thị Loan

Bùi Xuân May

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.104.320.223.535	843.050.866.404
<i>Trong đó: - Doanh thu than</i>			1.096.468.041.134	834.510.738.250
<i>- Doanh thu khác</i>			7.852.182.401	8.540.128.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.104.320.223.535	843.050.866.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	908.242.166.375	703.249.406.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		196.078.057.160	139.801.460.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	772.896.708	678.475.829
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	35.697.133.533	43.480.515.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.697.133.533	43.480.515.987
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5.759.533.233	5.440.140.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	56.290.824.237	61.758.184.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		99.103.462.865	29.801.095.145
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.529.125.325	1.724.085.044
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.489.408.490	862.057.109
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.039.716.835	862.027.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.143.179.700	30.663.123.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.143.179.700	30.663.123.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn T. Thu Hường

Nguyễn Thị Loan



Giám đốc

Bùi Xuân May

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.143.179.700	30.663.123.080
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		135.514.433.331	139.064.981.460
- Các khoản dự phòng	03		62.637.342.549	23.367.700.549
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.914.422.526)	(1.437.334.011)
- Chi phí lãi vay	06		35.697.133.533	43.480.515.987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		333.077.666.587	235.138.987.065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.644.559.133)	(53.649.293.922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.921.955.658)	(125.557.620.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(129.344.171.689)	245.135.919.215
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.637.373.416	(150.335.657.523)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.698.611.311)	(43.510.217.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		212.500.000	250.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.798.622.000)	(13.682.006.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.519.620.212	93.790.109.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.374.894.078)	(94.096.891.160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.141.525.818	758.858.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		772.896.708	678.475.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.460.471.552)	(92.659.557.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		62.300.645.838	165.595.113.564
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.253.820.389)	(164.084.553.683)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(2.852.907.559)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.953.174.551)	(1.342.347.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.105.974.109	(211.795.159)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.616.987.198	4.161.934.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	3.722.961.307	3.950.139.549

Ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Loan



Giám đốc

Bùi Xuân May

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Than Dương Huy - TKV là công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, được đổi tên từ Công ty TNHH MTV than Dương Huy -Vinacomin theo Quyết định số 1174/QĐ-VINACOMIN ngày 07/07/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn than khoáng sản Việt nam v/v thành lập Chi nhánh Tập đoàn Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu vào ngày 24/07/2013 với mã số Chi nhánh là 5700100256-032.

Trụ sở của Công ty: Tổ 5, Phường Cẩm Thanh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các loại khoáng sản khác.
- Thi công xây lắp các công trình mỏ và công trình công nghiệp, luyện kim, giao thông, thủy lợi, dân dụng, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện.
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị mỏ, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quản lý, kinh doanh đường vận tải chuyên dùng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng.
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ 1/1/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**** Tài sản cố định hữu hình:***

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí SX thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**** Tài sản cố định vô hình:***

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí trực tiếp đến việc chuẩn bị đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa trong kỳ. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động SXKD.

**** Tài sản cố định thuê tài chính:***

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm các khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: Chi phí lắp đặt, chạy thử....

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí SCL TSCĐ, chi phí khoan thăm dò, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác được chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

13,14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc SX các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, gồm: Chi phí lãi vay, chi phí bốc xúc, chi phí chăm sóc cây xanh và các chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) - do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của công ty bao gồm: Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước mét lò không đạt hế số kế hoạch.....

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn của Chi nhánh Công ty mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn CN than - KS VN quản lý

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn TKV

Lợi nhuận thực hiện của công ty nộp về Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (2) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (3) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (4) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng

Giá vốn hàng bán của công ty bao gồm: giá vốn của hoạt động SXKD than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

*** Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế GTGT đối với doanh thu bán than: 10%
- Thuế suất thuế GTGT các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác: 10%

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế TNDN được trích và nộp tại Tập đoàn TKV

* **Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1 Tiền	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu năm (VNĐ)
Tiền mặt	113.283.000	9.085.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.619.821.489	2.607.902.198
Tiền đang chuyển	989.856.818	
Cộng	3.722.961.307	2.616.987.198
3 Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu năm (VNĐ)
3.1 Phải thu ngắn hạn		
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	212.610.781.681	179.123.021.574
* Tập đoàn TKV		
* Các đơn vị khác	212.610.781.681	179.123.021.574
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	1.372.639.494	-
Công ty than Quang Hanh TKV	211.199.616.667	178.567.992.284
Công ty than Hạ Long	31.350.000	31.350.000
Công ty XD mỏ Hàm Lò 1 -Vinacomin		
Trường Cao đẳng nghề Than KSVN		
Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh		10.898.403
Công ty chế biến than Q.Ninh - TKV	7.175.520	5.827.140
Công ty than Thống Nhất TKV		433.810.238
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV		73.143.509
Công ty TNHH 1TV Địa Chất mỏ -Vinacomin		
b Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV hạn	277.341.233	53.276.322
* Các đơn vị khác	277.341.233	
Chi nhánh TCT Viễn thông Mobifon	11.299.266	11.510.697
Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp TTP		
Công ty TNHH 1TV 86 - Công ty Đông Bắc	3.019.500	16.015.725
Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp TTP		25.749.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư Cẩm Phả	12.300.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội - CN Quảng Ỡ	25.504.199	
Công ty CP xây dựng công trình giao thông Hà An		
Công ty CP Locogil6	225.218.268	
Cộng	212.888.122.914	179.176.297.896

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4 Phải thu khác	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a Phải thu ngắn hạn khác				
* Phải thu ngắn hạn trong TKV				
* Phải thu ngắn hạn ngoài TKV	1.290.222.918		870.684.781	
Phải thu người lao động	83.787.951		137.413.037	
Phải thu khác	1.206.434.967		733.271.744	
Cộng	1.290.222.918		870.684.781	
4b Phải thu dài hạn khác				
* Phải thu dài hạn trong TKV				
* Phải thu dài hạn ngoài TKV	51.860.001.697		43.125.024.860	
Phải thu người lao động				
Phải thu khác	51.860.001.697		43.125.024.860	
Tr.đó: Tiền lãi ký quỹ môi trường	2.761.111.585		2.023.457.259	
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	49.098.890.112		41.101.567.601	
Cộng	51.860.001.697		43.125.024.860	
7 Hàng tồn kho	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.024.181.663		5.483.098.056	
Công cụ, dụng cụ	6.020.521.700		4.346.248.809	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.841.253.470		10.554.174.005	
Thành phẩm	2.230.325.399		1.810.805.704	
Cộng	49.116.282.232		22.194.326.574	
8 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Chi phí SX kinh doanh dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	42.025.818.563		32.327.183.081	
Mua sắm	51.726.626		142.438.778	
XD CB	41.946.847.832		28.688.253.817	
SCL tự làm dở dang	27.244.105		3.496.490.486	
Cộng	42.025.818.563		32.327.183.081	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

9 Tăng giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
* Số dư đầu kỳ	1.265.502.458.718	876.344.093.639	550.862.565.595	74.447.661.909	5.814.916.628	2.772.971.696.489
* Số tăng trong năm	3.930.775.393	6.089.198.081	25.446.007.914	240.618.496	1.446.528.934	37.153.128.818
- Mua trong năm		4.275.779.437	23.855.528.718	240.618.496	1.446.528.934	29.818.455.585
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.930.775.393					3.930.775.393
- Tăng do điều động, khác		1.813.418.644	1.590.479.196			3.403.897.840
* Số giảm trong năm	117.522.649	13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	-	38.265.015.805
- Điều động						-
- Thanh lý, nhượng bán		13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935		38.147.493.156
- Giảm khác	117.522.649					117.522.649
* Số dư cuối kỳ	1.269.315.711.462	868.589.113.877	553.704.333.131	72.989.205.470	7.261.445.562	2.771.859.809.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
* Số dư đầu năm	715.143.845.598	425.036.158.367	311.244.156.813	44.996.736.467	3.372.931.874	1.499.793.829.119
* Số tăng trong năm	57.303.198.035	46.024.350.793	29.582.293.826	3.525.562.838	324.649.758	136.760.055.250
- Khấu hao trong năm	57.237.632.815	46.024.209.190	29.582.162.030	3.525.562.838	324.649.758	136.694.216.631
- Khấu hao do điều động						-
- Tăng khác						-
- Hao mòn	65.565.220	141.603	131.796			65.838.619
* Số giảm trong năm		13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	-	38.147.493.156
- Điều động						-
- Thanh lý, nhượng bán		13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935		38.147.493.156
- Giảm khác						-
* Số dư cuối năm	772.447.043.633	457.216.331.317	318.222.210.261	46.823.224.370	3.697.581.632	1.598.406.391.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	550.358.613.120	451.307.935.272	239.618.408.782	29.450.925.442	2.441.984.754	1.273.177.867.370
Tại ngày cuối năm	496.868.667.829	411.372.782.560	235.482.122.870	26.165.981.100	3.563.863.930	1.173.453.418.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Diễn giải	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác		Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm			747 016 591	5 094 168 678		5 841 185 269
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			747 016 591	5 094 168 678		5 841 185 269
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm			745 049 938	433 760 909		1 178 810 847
Số tăng trong năm			1 966 653	60 524 778		62 491 431
- Khấu hao trong năm			1.966.653	60.524.778		62 491 431
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			747 016 591	494 285 687		1 241 302 278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm			1 966 653	4 660 407 769		4 662 374 422
Tại ngày cuối năm				4 599 882 991		4 599 882 991

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

13 Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(VNĐ)	(VNĐ)
13a Ngắn hạn	12.624.888.224	20.906.896.971
1 Chi phí sửa chữa lớn	2.739.037.098	8.689.082.208
2 Công cụ dụng cụ	8.668.860.366	11.321.650.634
4 Chi phí đi vay		
5 Bảo hiểm	1.084.054.096	784.791.885
9 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	132.936.664	111.372.244
13b Dài hạn	31.718.941.004	45.074.305.673
1 Chi phí sửa chữa lớn	23.970.148.892	36.375.331.565
2 Công cụ dụng cụ	7.145.128.765	7.963.997.567
4 Chi phí đi vay		
5 Bảo hiểm		
12 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
13 Tiền sử dụng tài liệu địa chất		
15 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	603.663.347	734.976.541
Cộng	44.343.829.228	65.981.202.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

15	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b	Vay dài hạn	708.976.716.296	708.976.716.296	62.300.645.838	140.253.820.389	786.929.890.847	786.929.890.847
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	43.368.530.546	43.368.530.546	83.422.919.685	139.152.558.823	99.098.169.684	99.098.169.684
-	Kỳ hạn từ 1-3 năm	22.939.796.484	22.939.796.484	6.580.000.000		16.359.796.484	16.359.796.484
-	Kỳ hạn từ 3-5 năm	36.386.943.272	36.386.943.272	(9.807.127.273)		46.194.070.545	46.194.070.545
-	Kỳ hạn từ 5-10 năm	606.281.445.994	606.281.445.994	(17.895.146.574)	1.101.261.566	625.277.854.134	625.277.854.134
	Cộng	708.976.716.296	708.976.716.296	62.300.645.838	140.253.820.389	786.929.890.847	786.929.890.847
c	Các khoản nợ thuê tài chính						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

16 Phải trả người bán		Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
	Phải trả người bán	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
16a ngắn hạn		124.333.742.046	124.333.742.046	272.377.942.921	272.377.942.921
	Các khoản phải trả người				
*	bán ngắn hạn tr. TKV	47.011.404.111	47.011.404.111	113.657.323.349	113.657.323.349
	CN Công ty CP XNK Than				
	Vinacomin tại QN	2.722.500.000	2.722.500.000	3.039.823.600	3.039.823.600
	Công ty cơ phân chế tạo				
	máy Vinacomin	3.341.143.966	3.341.143.966	1.196.461.218	1.196.461.218
	CN CT CP vật tư TKV -				
	XN vật tư Cẩm Phả	4.619.573.713	4.619.573.713	2.927.428.386	2.927.428.386
	Công ty CP xuất nhập khẩu				
	than vinacomin	3.414.513.568	3.414.513.568	1.155.000.000	1.155.000.000
	Công ty CP SX và KD vật				
	tư thiết bị VVMI	1.306.021.195	1.306.021.195	1.670.949.875	1.670.949.875
	Trường cao đẳng nghề				
	Than -KS Việt Nam	1.264.325.416	1.264.325.416	5.146.378.146	5.146.378.146
	Công ty xây dựng mỏ hầm lò	11.901.741.833	11.901.741.833	7.626.689.362	7.626.689.362
	TKV	2.334.899.612	2.334.899.612	30.849.992.259	30.849.992.259
	Công ty địa chất Việt bắc	1.058.938.190	1.058.938.190	27.246.814.073	27.246.814.073
	Công ty CP cơ khí Mạo Khê	945.644.478	945.644.478	7.932.610.870	7.932.610.870
	Phải trả đối tượng khác	14.102.102.140	14.102.102.140	24.865.175.560	24.865.175.560
	Các khoản phải trả người				
*	bán ngắn hạn ngoài TKV	77.322.337.935	77.322.337.935	158.720.619.572	158.720.619.572
	Công ty TNHH Hải Dương		-	7.329.639.607	7.329.639.607
	Công ty CP Hoàng Hậu				
	Quảng Ninh	10.606.940.672	10.606.940.672	41.153.497.857	41.153.497.857
	Công ty TNHH Tâm Thành		-	8.554.058.114	8.554.058.114
	Công ty TNHH An Sơn	1.210.218.308	1.210.218.308	5.517.452.111	5.517.452.111
	Công ty TNHH MTV TM				
	Hoàng Nam	57.365.000	57.365.000	4.302.407.685	4.302.407.685
	Công ty CPXD công trình				
	ngầm Hưng Toàn Thắng		-	3.350.600.000	3.350.600.000
	Công ty CP thiết bị điện		-	244.228.183	244.228.183
	CT TNHH MTV trung đại tu				
	ô tô và TB máy mỏ QN	268.883.043	268.883.043	5.390.094.053	5.390.094.053
	Công ty TNHH Hoàng Linh	1.776.173.977	1.776.173.977	3.492.381.737	3.492.381.737
	Công ty TNHH thiết bị khai				
	thác hầm mỏ		-	3.072.693.491	3.072.693.491
	DNTN Nhung Huyền Trang	2.721.124.060	2.721.124.060	8.825.965.960	8.825.965.960
	Phải trả đối tượng khác	60.681.632.875	60.681.632.875	67.487.600.774	67.487.600.774
16b Phải trả người bán dài hạn					
	Cộng	124.333.742.046	124.333.742.046	272.377.942.921	272.377.942.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

19 Thuế và các khoản nộp nhà nước					<i>ĐVT: Đồng</i>
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
19.1 Số phải nộp	40.910.162.333	211.349.976.498	222.621.799.847	29.638.338.984	
a Số phải nộp	39.417.310.333	200.654.340.498	212.626.770.847	27.444.879.984	
1 Thuế GTGT	13.543.398.540	75.404.790.424	77.911.534.546	11.036.654.418	
4 Thuế TNDN	-	-	-	-	
5 Thuế thu nhập cá nhân	4.418.556	800.000.000	704.418.556	100.000.000	
6 Thuế tài nguyên	25.866.653.237	119.331.518.424	128.892.226.095	16.305.945.566	
7 Thuế đất, tiền thuê đất	-	5.101.151.650	5.101.151.650	-	
8 Thuế môi trường than	2.840.000	15.880.000	16.440.000	2.280.000	
9 Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.492.852.000	10.695.636.000	9.995.029.000	2.193.459.000	
b					
1 Phí bảo vệ môi trường	1.492.852.000	10.695.636.000	9.995.029.000	2.193.459.000	
3 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-	
5 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-	
6 Các khoản khác					

19.2 Số phải thu

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 Chi phí phải trả		
20.1 Ngắn hạn	9.032.647.229	3.419.729.500
5 Lãi vay		1.477.778
6 Các khoản khác	9.032.647.229	3.418.251.722
- Các khoản khác	9.032.647.229	3.418.251.722
20.2 Dài hạn		
Cộng	9.032.647.229	3.419.729.500
21 Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn	3.967.728.184	5.092.767.840
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.694.891	124.943.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.827.033.293	4.967.824.840
b Dài hạn		
Cộng	3.967.728.184	5.092.767.840
22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	504.000.000	504.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	504.000.000	504.000.000
b Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	4.494.000.000	4.746.000.000
Cộng	4.494.000.000	4.746.000.000
23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn	62.995.550.522	358.207.973
Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ vỉa -14	358.207.973	358.207.973
Tạm tính chi phí công tác trắc địa đại chất	5.426.609.455	
Tạm tính chi phí xúc rãnh thoát nước mặt, xử lý bùn mồi	373.094.578	
Tạm tính chi phí môi trường chi tại đơn vị	1.425.409.480	
Tạm tính tiền chi phí đào tạo công nhân		
Trích trước mét lò không đạt hệ số kế hoạch	30.580.545.249	
Trích trước đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn không đạt hệ số kế hoạch	10.975.654.336	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn		
Trích trước cung độ vận chuyển than lộ thiên không đạt hệ số kế hoạch	213.768.317	
Trích trước cung độ vận chuyển than hầm lò ngoài mặt bằng không đạt hệ số kế hoạch		
Trích trước cung độ vận chuyển đất đá lộ thiên không đạt hệ số kế hoạch	13.642.261.134	
Cộng	62.995.550.522	358.207.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	366.248.739.844						366.248.739.844
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						26.881.134.449	26.881.134.449
Giảm vốn trong kỳ (điều động TSCĐ Cty môi trường)	78.583.047						78.583.047
Giảm khác						26.881.134.449	26.881.134.449
Số dư cuối năm trước	366.170.156.797						366.170.156.797
Số dư đầu năm nay	366.170.156.797						366.170.156.797
Lãi trong năm						101.143.179.700	101.143.179.700
Giảm khác						101.143.179.700	101.143.179.700
Số dư cuối kỳ	366.170.156.797						366.170.156.797

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	366.170.156.797	366.170.156.797
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	366.170.156.797	366.170.156.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD*Đơn vị tính: đồng***1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng

1.096.468.041.134

834.510.738.250

Doanh thu cung cấp dịch vụ

7.852.182.401

8.540.128.154

Cộng**1.104.320.223.535****843.050.866.404****3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng

901.735.249.336

697.061.796.695

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

6.506.917.039

6.187.609.635

Giá vốn khác

Cộng**908.242.166.375****703.249.406.330****4 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

772.896.708

678.475.829

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**772.896.708****678.475.829****5 Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

35.697.133.533

43.480.515.987

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**35.697.133.533****43.480.515.987**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6 Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		1.141.525.818	758.858.182
Các khoản khác		3.387.599.507	965.226.862
Cộng		4.529.125.325	1.724.085.044
7 Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Lỗ do đánh giá lại tài sản			
Các khoản bị phạt			
Các khoản khác		2.489.408.490	862.027.935
Cộng		2.489.408.490	862.027.935
8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
8.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		13.041.251.168	16.666.764.751
+ Tiền lương		9.935.477.400	12.193.702.128
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động đảng		1.959.910.231	2.873.005.053
+ Ăn ca		1.145.863.537	1.600.057.570
- Chi phí vật liệu quản lý		798.890.643	810.708.691
- Chi phí đồ dùng văn phòng		644.702.654	170.501.472
- Chi phí khấu hao		501.283.242	1.137.031.031
- Dịch vụ mua ngoài		1.923.194.157	2.253.724.101
- Chi phí khác bằng tiền		39.381.502.373	40.719.454.170
Cộng		56.290.824.237	61.758.184.216
8.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		3.674.469.000	2.654.149.900
+ Tiền lương		2.897.512.800	1.990.100.200
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động đảng		346.657.000	271.426.900
+ Ăn ca		430.299.200	392.622.800
- Chi phí vật liệu quản lý		317.663.000	4.671.922
- Chi phí đồ dùng văn phòng		162.280.498	576.118.504
- Chi phí khấu hao		154.193.899	170.798.011
- Dịch vụ mua ngoài		630.328.619	1.375.994.550
- Chi phí khác bằng tiền		820.598.217	658.407.668
Cộng		5.759.533.233	5.440.140.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Năm nay	Năm trước
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	1.004.519.277.553	893.458.355.032
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	172.459.105.291	184.404.813.923
Nguyên liệu	131.315.101.145	144.809.106.274
Nhiên liệu	19.152.912.067	18.021.803.775
Động lực	21.991.092.079	21.573.903.874
- Chi phí nhân công	254.402.430.138	226.438.763.365
Tiền lương	220.178.268.501	195.095.496.940
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	27.630.205.737	25.521.947.460
Ăn ca	6.593.955.900	5.821.318.965
- Chi phí khấu hao	136.307.008.023	139.091.386.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.057.126.675	115.165.126.231
- Chi phí khác bằng tiền	247.293.607.426	228.358.265.269
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII		
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	62.300.645.838	165.595.113.564
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.300.645.838	165.595.113.564
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	140.253.820.389	166.937.461.242
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.253.820.389	164.084.553.683
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		2.852.907.559

IX Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Loan

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Bùi Xuân May